

# 8

Wǒ xiǎng hē chá.

我想喝茶。

Tôi muốn uống trà.

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

## 一、听力 Phần nghe

08-1

### 第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

|               |                                                                                     |                                       |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 例如：<br>Ví dụ: |    | hěn gāoxìng<br>很 高兴<br>rất vui<br>✓   |
|               |  | kàn diànyǐng<br>看 电影<br>xem phim<br>× |
| 1.            |  |                                       |
| 2.            |  |                                       |
| 3.            |  |                                       |
| 4.            |  |                                       |

## 第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

## 第三部分 Phần 3

第 9-12 题: 听句子, 回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午 我去 商店, 我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问: 她 下午 去 哪里?

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn  
A 商店 (cửa hàng) ✓yīyuàn  
B 医院 (bệnh viện)xuéxiào  
C 学校 (trường học)9. A zhuōzi  
桌子B yǐzi  
椅子C bēizi  
杯子10. A chá  
茶B kāfēi  
咖啡C mǐfàn  
米饭11. A shāngdiàn  
商店B xuéxiào  
学校C péngyou jiā  
朋友 家12. A sānshíbā kuài  
38 块B qīshíjiǔ kuài  
79 块C sìshíjiǔ kuài  
49 块

## 二、阅读 Phần đọc

## 第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

|               |                                                                                     |                        |   |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|
| 例如：<br>Ví dụ: |    | diànshì<br>电视<br>tivi  | × |
|               |    | fēijī<br>飞机<br>máy bay | ✓ |
| 13.           |  | chá<br>茶               |   |
| 14.           |  | chī fàn<br>吃饭          |   |
| 15.           |  | mǐfàn<br>米饭            |   |
| 16.           |  | sì ge xuésheng<br>四个学生 |   |
| 17.           |  | hē chá<br>喝茶           |   |

## 第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

- Nǐ hē shuǐ ma?  
例如：你喝水吗？  
Ví dụ: Anh có uống nước không?
- ☒ F ☐ A 我喝茶，谢谢。  
Wǒ hē chá, xièxie.
- Qǐngwèn, zhège bēizi duōshao qián?  
18. 请问，这个杯子多少钱？  
☐ B 这个菜 18 块。  
Zhège cài shíbā kuài.
- Nǐ xiǎng hē shénme?  
19. 你想喝什么？  
☐ C 25 块。  
Èrshíwǔ kuài.
- Nǐ hǎo, zhège cài duōshao qián?  
20. 你好，这个菜多少钱？  
☐ D 我想去商店买个杯子。  
Wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi ge bēizi.
- Xiàwǔ nǐ xiǎng qù nǎr?  
21. 下午你想去哪儿？  
☐ E 不去，明天我去朋友家。  
Bú qù, míngtiān wǒ qù péngyou jiā.
- Míngtiān nǐ qù xuéxiào ma?  
22. 明天你去学校吗？  
☐ F 好的，谢谢！  
Hǎo de, xièxie!

## 第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chī                      hē                      mǎi                      míngzi                      zuò  
A 吃                      B 喝                      C 买                      D 名字                      E 做

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 ( D ) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ xiǎng                      mǐfàn.

23. 我 想 (      ) 米饭。

Nín hǎo, nín                      chá ma?

24. 您 好, 您 (      ) 茶 吗?

Wǒ māma huì                      Zhōngguó cài.

25. 我 妈妈 会 (      ) 中 国 菜。

Nǐ xiǎng qù shāngdiàn                      shénme?

26. 你 想 去 商店 (      ) 什么?

jǐ                      duōshao  
F 几                      G 多少

Nǐ jiā yǒu                      kǒu rén?

27. 你 家 有 (      ) 口 人?

Nǐmen xuéxiào yǒu                      xuésheng?

28. 你 们 学 校 有 (      ) 学 生?

Nǐ hǎo, zhège bēizi                      qián?

29. 你 好, 这 个 杯 子 (      ) 钱?

Nǐ yǒu                      ge Zhōngguó péngyou?

30. A: 你 有 (      ) 个 中 国 朋 友?

Liǎng ge.

B: 两 个。